SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐĂK NÔNG
TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

Số: 141/QĐ-TrCVA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Nông, ngày 7 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tài chính ngân sách Quý II năm 2023 của Trường THPT Chu Văn An

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Căn cứ vào số liệu thu - chi ngân sách nhà nước, các nguồn thu khác Quý II năm 2023 của đơn vị;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu- chi ngân sách nhà nước, các nguồn thu khác Quý II năm 2023 của Trường THPT Chu Văn An(*theo biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường THPT Chu Văn An và các bộ phận liên quan trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHU VĂN AN

Phạm Thị Hải Yến

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 1 (để thực hiện);
- Các bộ phận có liên quan (để thực hiện);
- Lưu: VT, KT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Biểu số: 21

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : Trường THPT Chu Văn An

Chương :422

THÔNG BÁO

Đơn vị tính : Đồng

TT	CHỈ TIÊU			Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**PHẦN THU**				
I	**Thu tiền học phí**				
1	Tồn năm Tồn quý I chuyển sang			241.142.898	
2	Số thu Quý II năm 2023			390.602.000	
3	Số` được cấp bù học phí				
4	Số chi Quý II năm 2023				
5	Số tồn			631.744.898	
II	**Thu tiền, dạy thêm, học thêm**				
1	Tồn quý I chuyển sang			88.285.651	
2	Số thu Quý II năm 2023			410.284.000	
3	Số chi Quý II năm 2023			427.830.120	
4	Số tồn			70.739.531	
III	**Thu theo NQ 06**				
	Tồn quý I năm 2023			13.668.500	
	Thu quý II			78.631.000	
	Chi qúy II			42.700.000	
	Số tồn			49.599.500	
IV	**Thu theo TT 16**				
	Tồn năm 2022 chuyển qua			19.120.000	
	Số thu năm 2023			22.575.000	
	Số chi năm 2023				
	Số tồn			41.695.000	
B	**PHÂN CHI**				
Loại, Khoản	**Mục**	**Tiểu mục**	**Nội dung chi**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	
I	**CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO**			**2.580.455.399**	
070.07	***6000***		***Tiền lương***	***1.139.879.800***	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.139.879.800	
	6050		***Tiền công***	***16.494.303***	
		6051	Công hợp đồng	16.494.303	
	6100		***Phụ cấp lương***	***748.186.981***	
		6101	Phụ cấp chức vụ	15.198.000	
		6102	Phụ cấp khu vực	145.275.000	
		6105	Thêm giờ	33.417.789	
		6107	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	1.788.000	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	375.911.057	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	894.000	

		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung	172.350.635	
		6149	Phụ cấp khác	3.352.500	
	6150		***Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, cán bộ đi học***	***48.425.000***	
		6199	Chi hỗ trợ khác	48.425.000	
	6250		***Phúc lợi tập thể***	***5.497.000***	
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		
		6299	Tiền nước uống	5.497.000	
	6250		**Tiền thưởng**	**0**	
		6299	Tiền thưởng khác		
	6300		***Các khoản đóng góp***	***315.222.685***	
		6301	Bảo hiểm xã hội	234.795.355	
		6302	Bảo hiểm y tế	40.250.630	
		6303	Kinh phí công đoàn	26.759.822	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.416.878	
	6400		***Các khoản thanh toán khác cho cá nhân***	***0***	
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***16.946.591***	
		6501	Thanh toán tiền điện	16.946.591	
		6502	Thanh toán tiền nước		
	6551		***Văn phòng phẩm***	***44.698.000***	
		6551	Văn phòng phẩm	11.305.000	
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		
		6599	Vật tư văn phòng khác	33.393.000	
	6600		***Thông tin, tuyên truyền, liên lạc***	***14.302.539***	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	691.349	
		6603	Cước phí bưu chính	529.190	
		6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử	2.376.000	
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.500.000	
		6608	Sách báo, tạp chí thư viện	1.606.000	
		6649	Chi khác	3.600.000	
	6700		***Công tác phí***	***27.350.000***	
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		
		6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.350.000	
		6704	Khoán công tác phí	9.000.000	
	6750		***Chi phí thuê mướn***	***36.200.000***	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
		6757	Thuê lao động trong nước	18.200.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	18.000.000	
	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên***	***2.304.500***	
		6907	*Nhà cửa*		
		6912	Thiết bị tin học		
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.304.500	
		6949	Tài sản khác		

	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***122.070.000***	
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		
		7048	Chi phí khác	115.470.000	
		7053	Bảo trì phần mềm	6.600.000	
070.07	***7750***		***Chi khác***	***36.430.000***	
		7757	Bảo hiểm tài sản	3.080.000	
		7761	Chi tiếp khách	7.000.000	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở đào tạo theo chế độ		
		7799	Chi các khoản khác	26.350.000	
	7850		***Chi cho công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các cấp***	***6.448.000***	
		7851	Chi mua báo, tạp chí Đảng	190.000	
		7854	Chi công tác Đảng	6.258.000	
II	**CHI TỪ NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỂ LẠI(THU HỌC PHÍ)**				
070.07	***6000***		***Tiền lương***	***0***	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		
	6050		***Tiền công trả chi vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng***	***0***	
		6051	Tiền công trả chi vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	
	6100		***Phụ cấp lương***	***0***	
		6101	Phụ cấp chức vụ		
		6102	Phụ cấp khu vực		
		6105	Phụ cấp thêm giờ		
		6107	Phụ cấp độc hại nguy hiểm		
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung		
		6149	Phụ cấp khác		
	6250		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***0***	
		6299	Tiền nước uống	0	
	6300		***Các khoản đóng góp***	***0***	
		6301	Bảo hiểm xã hội		
		6302	Bảo hiểm y tế		
		6303	Kinh phí công đoàn		
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
	6400		***Các khoản thanh toán khác cho cá nhân***	***0***	
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***0***	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	0	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		
	6551		***Văn phòng phẩm***	***0***	
		6551	Văn phòng phẩm		
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		
		6599	Vật tư văn phòng khác		

	6000		***Tiền lương***	***0***	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		
	6050		***Tiền công trả chi vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng***	***0***	
		6051	Tiền công trả chi vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	
	6100		***Phụ cấp lương***	***0***	
		6101	Phụ cấp chức vụ		
		6102	Phụ cấp khu vực		
		6105	Phụ cấp thêm giờ		
		6107	Phụ cấp độc hại nguy hiểm		
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung		
		6149	Phụ cấp khác		
	6200		**Tiền thưởng**	**0**	
		6201	Thưởng thường xuyên		
	6250		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***0***	
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép hè		
	6300		***Các khoản đóng góp***	***0***	
		6301	Bảo hiểm xã hội		
		6302	Bảo hiểm y tế		
		6303	Kinh phí công đoàn		
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
	6400		***Các khoản thanh toán khác cho cá nhân***	***0***	
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***0***	
		6501	Tiền điện		
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		
	6551		***Văn phòng phẩm***	***0***	
		6551	Văn phòng phẩm		
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		
		6599	Vật tư văn phòng khác		
	6600		***Thông tin, tuyên truyền, liên lạc***	***0***	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước		
		6603	Cước phí bưu chính		
		6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử		
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		
	6700		***Công tác phí***	***0***	
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		
		6702	Phụ cấp công tác phí		
		6703	Tiền thuê phòng ngủ		
		6704	Khoán công tác phí		
	6750		***Chi phí thuê mướn***	***0***	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
		6757	Thuê lao động trong nước		

	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên***	***0***	
		6907	*Nhà cửa*		
		6912	Thiết bị tin học		
		6913	Thiết bị văn phòng		
		6921	Đường điện		
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***0***	
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư		
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		
		7049	Chi phí khác		
	7750		***Chi khác***	***0***	
		7761	Chi tiếp khách		
		7799	Chi các khoản khác		
	7850		***Chi cho công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các cấp***	***0***	
		7851	Chi mua báo, tạp chí Đảng		
III	**CHI TỪ NGUỒN DẠY THÊM, HỌC THÊM**			**427.830.120**	
				8.205.000	
			Thuế	8.205.000	
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***53.509.720***	
		7049	Chi khác	53.509.720	
	7750		***Chi khác***	***366.115.400***	
		7799	Chi các khoản khác	366.115.400	
IV	**CHI TỪ NGUỒN THÔNG TƯ 16**			**0**	
	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên***	***0***	
		6912	Thiết bị tin học		
V	**CHI TỪ NGUỒN NGHỊ QUYẾT 06**			**42.700.000**	
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***0***	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		
	6750		***Chi phí thuê mướn***	***10.000.000***	
		6757	Thuê lao động trong nước	10.000.000	
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***32.700.000***	
		7001	Giấy pho tô	14.700.000	
		7050	Edu VN	18.000.000	

Đăk Nông, ngày 7 tháng 7 năm 2023

Kế toán

Đặng Thị Thu Tốn

Hiệu trưởng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHU VĂN AN

Phạm Thị Hải Yến